# Giảng viên, trợ giảng, đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập

## 1. *Đội ngũ giảng viên*

**Bảng 1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh | Chức danh, năm phong | Học vị, năm tốt nghiệp | Số bài báo công bố trong nước 5 năm gần nhất | Số bài báo công bố ngoài nước 5 năm gần nhất |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Cao Đệ, 1969 | PGS, 2012 | Tiến sĩ, 2005 | 13 | 21 |
| 2 | Phạm Thế Phi, 1975 | | Tiến sĩ, 2012 | 5 | 3 |
| 3 | Lê Văn Lâm, 1977 | | Tiến sĩ, 2013 | 1 | 5 |
| 4 | Lâm Nhựt Khang, 1982 | | Tiến sĩ, 2015 | 0 | 6 |
| 5 | Huỳnh Xuân Hiệp, 1973 | PGS, 2012 | Tiến sĩ, 2006 | 30 | 26 |
| 6 | Nguyễn Thái Nghe, 1976 | PGS, 2015 | Tiến sĩ, 2012 | 8 | 11 |
| 7 | Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976 | | Tiến sĩ, 2011 | 0 | 3 |
| 8 | Đỗ Thanh Nghị, 1973 | PGS, 2015 | Tiến sĩ, 2004 | 2 | 6 |
| 9 | Ngô Bá Hùng, 1973 | | Tiến sĩ, 2010 | 12 | 2 |
| 10 | Trần Công Án, 1978 | | Tiến sĩ, 2013 | 2 | 5 |
| 11 | Nguyễn Hữu Hòa, 1973 | | Tiến sĩ, 2013 | 4 | 6 |
| 12 | Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974 | | Tiến sĩ, 2013 | 3 | 7 |
| 13 | Trương Quốc Định, 1978 | | Tiến sĩ, 2008 | 7 | 3 |
| 14 | Phạm Nguyên Khang, 1977 | PGS, 2018 | Tiến sĩ, 2010 | 5 | 2 |
| 15 | Trần Nguyễn Minh Thư, 1980 | | Tiến sĩ, 2012 | 3 | 1 |
| 16 | Trương Minh Thái, 1971 | | Tiến sĩ, 2015 | | 3 |

**Bảng 1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của CTCLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành đào tạo | Học phần đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Trần Cao Đệ, 1969, Giám đốc Trung tâm | PGS, 2012 | Tiến sĩ, 2005, Canada | Công nghệ thông tin | Điện toán đám mây, Qui trình và công cụ phát triển phần mềm |
| 2. | Phạm Thế Phi[1], 1975, Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2012, Bỉ | Khoa học máy tính | Quản trị mạng Winows nâng cao, Mạng không dây và di động |
| 3. | Lê Văn Lâm[1], 1977, Trưởng phòng | | Tiến sĩ, 2013, New Zealand | Khoa học máy tính | An ninh máy tính, An ninh mạng |
| 4. | Lâm Nhựt Khang[1], 1982, Giảng viên chính | | Tiến sĩ, 2015, Hoa Kỳ | Khoa học máy tính | Thiết kế và cài đặt mạng, Phát triển ứng dụng chuyên nghiệp .Net |
| 5. | Huỳnh Xuân Hiệp, 1973, P. Trưởng Khoa | PGS, 2012 | Tiến sĩ, 2006, Pháp | Tin học | Quản lý dự án phần mềm |
| 6. | Nguyễn Thái Nghe[1], 1976, P. Trưởng BM | PGS, 2015 | Tiến sĩ, 2012, Đức | Khoa học máy tính | Thương mại điện tử, Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp |
| 7. | Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976, Giảng viên chính | | Tiến sĩ, 2011, Pháp | Tin học | Tương tác người máy |
| 8. | Đỗ Thanh Nghị, 1973, Trưởng BM | PGS, 2015 | Tiến sĩ, 2004, Pháp | Tin học | Quản trị mạng Linux |
| 9. | Ngô Bá Hùng, 1973, P. Trưởng Khoa | | Tiến sĩ, 2010, Pháp | Tin học | Phát triển ứng dụng trên Linux |
| 10. | Trần Công Án[1], 1978, P. Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2013, New Zealand | Khoa học máy tính | Lập trình mạng, Lập trình song song |
| 11. | Nguyễn Hữu Hòa[1], 1973, P. Trưởng Khoa | | Tiến sĩ, 2013, Pháp | Công nghệ thông tin | Quản trị mạng Linux nâng cao, Phát triển ứng dụng Java |
| 12. | Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974, Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2013, Pháp | Tin học | Phát triển ứng dụng trên Windows |
| 13. | Trương Quốc Định, 1978, Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2008, Pháp | Hệ thống thông tin | Hệ quản trị CSDL Oracle |
| 14. | Phạm Nguyên Khang, 1977, P. Trưởng Khoa | PGS, 2018 | Tiến sĩ, 2010, Pháp | Khoa học máy tính | Nguyên lý máy học |
| 15. | Trần Nguyễn Minh Thư, 1980, Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2012, Pháp | Tin-Y học | Phát triển phần mềm nguồn mở |
| 16. | Trương Minh Thái[1], 1971, Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2016, Pháp | Khoa học máy tính | Lập trình web, Công nghệ web và dịch vụ web |
| 17. | Nguyễn Thành Quí, 1982, Giảng viên | | Tiến sĩ, 2014, Việt Nam | Toán ứng dụng | Toán cho Khoa học máy tính, |

[1] Giảng viên giảng dạy bằng tiếng Anh

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành đào tạo | Học phần đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 18. | Trần Việt Châu, 1983, P. Trưởng BM | | Tiến sĩ, 2012, Nga | Phân tích hệ thống | Nguyên lý hệ quản trị CSDL |
| 19. | Nguyễn Công Huy, 1974, P. Trưởng BM | | Thạc sĩ, 2005, Thái Lan | Hệ thống thông tin máy tính | Lập trình hướng đối tượng |
| 20. | Võ Huỳnh Trâm, 1973, P. Trưởng BM | | Thạc sĩ, 2000, Bỉ | Khoa học máy tính ứng dụng | Cấu trúc dữ liệu. |
| 21. | Nguyễn Minh Trung, 1971, P. Trưởng BM | | Thạc sĩ, 2005, Hà Lan | Phát triển hệ thống thông tin | Nền tảng CNTT |
| 22. | Lâm Chí Nguyện, 1980, Giảng viên | | Thạc sĩ, 2008, Pháp | Khai khoáng dữ liệu | Mạng máy tính |
| 23. | Phạm Hữu Tài, 1970, Giảng viên | | Thạc sĩ, 2010, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Quản trị hệ thống |
| 24. | Phan Tấn Tài, 1973, P. Trưởng BM | | Thạc sĩ, 2004, Hà Lan | Phát triển hệ thống thông tin | Kỹ năng học đại học |
| 25. | Phan Phương Lan, 1975, Giảng viên chính | | Thạc sĩ, 2003, Thái Lan | Khoa học máy tính | Nhập môn Công nghệ phần mềm, |
| 26. | Nguyễn Đức Khoa, 1974, Giảng viên chính | | Thạc sĩ, 2005, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Phân tích thiết kế thuật toán |
| 27. | Trương Thị Thanh Tuyền, 1974, Giảng viên chính | | Thạc sĩ, 2010, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Phân tích thiết kế hệ thống |

**Bảng 1.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của CTCLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần đảm nhiệm | Cơ quan công tác hiện tại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bùi Quốc Thái, 1976, Tư vấn chính | | Thạc sĩ, 2006, Thái Lan | Công nghệ thông tin | Chuyên đề về lập trình nhúng. | TMA Solutions |
| 2 | Trần Minh Hùng, 1974, Giám đốc | | Thạc sĩ, 2016, Việt Nam | Tin học | Chuyên đề về Quy trình và công cụ phát triển phần mềm, Kỹ năng mềm | F-Soft Cần Thơ |
| 3 | Phan Anh Cang, 1975, Trưởng khoa | | Tiến sĩ, 2012, Pháp | Khoa học máy tính | Phân tích và thiết kế hệ thống. | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long |
| 4 | Nguyễn Văn Hòa, 1975, P. Trưởng khoa | | Tiến sĩ, 2009, Pháp | Khoa học máy tính | Nguyên lý máy học | Trường ĐH An Giang |
| 5 | Ian Welch, 1969, Giảng viên chính | | Tiến sĩ, 2004, Anh | Khoa học máy tính | An ninh máy tính, An ninh mạng. | Đại học Victoria, Wellington, |

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần đảm nhiệm | Cơ quan công tác hiện tại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | New Zealand. |
| 6 | Prof. Sichoon Noh | | Tiến sĩ, Hàn Quốc | Khoa học máy tính | An ninh máy tính, An ninh mạng | Đại học Cần Thơ |
| 7 | Prof. Park Won-Hyung | | Tiến sĩ, Hàn Quốc | Khoa học máy tính | An ninh máy tính, An ninh mạng | Đại học Lyon 1, Pháp. |
| 8 | A/Prof. Atsushi Nunome | | Tiến sĩ, Nhật | Khoa học máy tính | Luận văn tốt nghiệp, Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành | Kyoto Institute Of Technology, Nhật |
| 9 | Prof. Fukuzawa Masayuki | | Tiến sĩ, Mỹ | Khoa học máy tính | Luận văn tốt nghiệp, Lập trình cho thiết bị di động | Kyoto Institute Of Technology, Nhật |
| 10 | A/Prof. Dewan Farid | | Tiến sĩ, Pháp | Khoa học máy tính | Luận văn tốt nghiệp, Nguyên lý máy học | United International University, Bangladesh |
| 11 | Prof. Wu-Yuin Hwang | | Tiến sĩ, Mỹ | Khoa học máy tính | Mạng máy tính, Điện toán đám mây | National Central University, Taiwan |
| 12 | A/Prof. Nittida Elz | | Tiến sĩ, Thái Lan | Khoa học máy tính | Quản trị hệ thống, Quản trị mạng | Prince of Songkla University, Thailand |
| 13 | Dr. Jarutas Pattanaphanchai | | Tiến sĩ, Anh | Khoa học máy tính | Phân tích và thiết kế thuật toán, Tương tác người máy | Prince of Songkla University, Thailand |
| 14 | Dr. Doulkifli Boukraa | | Tiến sĩ, Algeria | Khoa học máy tính | Quản trị cơ sở dữ liệu | University of Jijel, Algeria |
| 15 | Dr. Marouane Hachicha | | Tiến sĩ, Pháp | Khoa học máy tính | Cơ sở dữ liệu | University of Nantes, France |

***2. Đội ngũ trợ giảng***

**Bảng 2.1. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Đơn vị công tác | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần/số tín chỉ đảm nhiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phan Huy Cường, 1979, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, 2010, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Điện toán đám mây, Phân tích & thiết kế thuật toán |
| 2 | Huỳnh Quang Nghi, 1988, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Tiến sĩ, 2017, Pháp | Khai thác tri thức từ dữ liệu | Quản trị mạng trên MS Windows, Lập trình mạng |
| 3 | Bùi Võ Quốc Bảo, 1989, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, 2015, Pháp | | An ninh máy tính, Nền tảng công nghệ thông tin |
| 4 | Phạm Thị Xuân Diễm, 1984, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, 2011, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Mạng máy tính, Nguyên lý hệ điều hành |
| 5 | Bùi Đăng Hà Phương, 1987, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, 2015, Đài Loan | Hệ thống thông tin | Quản lý dự án phần mềm, |
| 6 | Phạm Xuân Hiền, 1980, Giảng viên chính | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Hệ quản trị CSDL Oracle, Hệ quản trị CSDL SQL Server |
| 10 | Lê Thị Diễm, 1974, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Lập trình hướng đối tượng, |
| 11 | Huỳnh Phụng Toàn, 1979, Giảng viên chính | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | An ninh mạng, Quản trị mạng Linux nâng cao |
| 12 | Hoàng Minh Trí, 1968, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Quản trị mạng Windows nâng cao, Quản trị hệ thống. |
| 13 | Đặng Mỹ Hạnh, 1988, Giảng viên | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Nhập môn công nghệ phần mềm, |
| 14 | Phạm Thị Trúc Phương, 1975, KTV | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Quy trình và công cụ phát triển phần mềm. |
| 15 | Bùi Minh Quân, 1980, KTV | Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ | Thạc sĩ, Việt Nam | Hệ thống thông tin | Cơ sở dữ liệu, Nguyên lý hệ quản trị CSDL |

### 3. *Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập*

**Bảng 3.1. Danh sách đội ngũ cán bộ quản lý CTCLC**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh, học vị | Ngành, chuyên ngành | Vị trí công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Hữu Hòa,1973, Trưởng khoa | Tiến sĩ | Công nghệ thông tin | Trưởng khoa | |
| 2 | Phạm Thế Phi, 1975, Trưởng bộ môn | Tiến sĩ | Khoa học máy tính | Trưởng Bộ môn | |
| 3 | Lâm Nhựt Khang, 1982, Giảng viên chính | Tiến sĩ | Khoa học máy tính | Giảng viên chính | |
| 4 | Nguyễn Thị Thuỷ Chung, 1967, Chánh Văn phòng | Thạc Sĩ | Hệ thống thông tin | Chuyên viên chính | |
| 5 | Trần Minh Tân, 1980, Bí thư đoàn | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Giảng viên | |
| 6 | Huỳnh Tuấn Hảo, 1980 Kỹ sư | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Kỹ sư | |

**Bảng 3.2. Danh sách cố vấn học tập chương trình chất lượng cao**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh, học vị | Ngành, chuyên ngành | Vị trí công tác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Hữu Hòa,1973, Trưởng khoa | GVC, TS | Công nghệ thông tin | Trưởng khoa | |
| 2 | Lê Văn Lâm, 1977 | GVC, TS | Khoa học máy tính | Trưởng phòng | |
| 3 | Phạm Thế Phi, 1975, Trưởng bộ môn | GVC, TS | Khoa học máy tính | Trưởng bộ môn | |
| 4 | Trần Công Án, 1978, P. Trưởng bộ môn | GVC, TS | Khoa học máy tính | P. Trưởng bộ môn | |
| 5 | Lâm Nhựt Khang, 1982, Giảng viên chính | GVC, TS | Khoa học máy tính | Giảng viên | |
| 6 | Phạm Thị Xuân Diễm, 1984 Giảng viên | GV, ThS | Hệ thống thông tin | Giảng viên | |
| 7 | Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987, Giảng viên | GV, ThS | Khoa học máy tính | Giảng viên | |
| 8 | Nguyễn Thị Thuỷ Chung, 1967, Chánh Văn phòng | CVC, ThS | Hệ thống thông tin | Chánh văn phòng | |
| 9 | Trần Minh Tân, 1980, Bí thư đoàn | GV, ThS | Hệ thống thông tin | Giảng viên | |